

Nền tảng triết học của phát triển bền vững trong kỷ nguyên công nghệ tiên tiến: Cách tiếp cận giá trị và đối thoại liên ngành

Chung Thị Vân Anh*

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: anhctv@bvu.edu.vn

TÓM TẮT

Trong bối cảnh công nghệ tiên tiến phát triển nhanh chóng và ngày càng chi phối các lĩnh vực kinh tế – xã hội, nhân loại đồng thời phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về môi trường, bất bình đẳng xã hội và khủng hoảng giá trị. Những tiến bộ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, dữ liệu lớn và công nghệ xanh vừa mở ra cơ hội thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới, vừa đặt ra các rủi ro dài hạn đối với xã hội và hệ sinh thái nếu thiếu định hướng giá trị phù hợp. Trong bối cảnh đó, phát triển bền vững không thể chỉ được tiếp cận như một mục tiêu kỹ thuật hay kinh tế, mà cần được đặt trên một nền tảng triết học và đạo đức vững chắc. Bài viết phân tích các cơ sở triết học của phát triển bền vững trong kỷ nguyên công nghệ tiên tiến, tập trung làm rõ sự khác biệt giữa tăng trưởng và phát triển, cũng như các chiều kích giá trị kinh tế, xã hội và môi trường. Trên cơ sở đó, bài viết phê phán chủ nghĩa duy kỹ thuật trong tư duy phát triển hiện đại, chỉ ra tính hai mặt của công nghệ và nguy cơ đảo chiều giá trị khi công nghệ trở thành mục đích tự thân. Từ góc độ đạo đức học, nghiên cứu tiếp cận phát triển bền vững như một lý tưởng chuẩn tắc, gắn với trách nhiệm liên thế hệ và nguyên tắc thận trọng trong việc thiết kế và triển khai công nghệ tiên tiến. Bài viết đồng thời nhấn mạnh vai trò của đối thoại liên ngành giữa khoa học – công nghệ và khoa học xã hội – nhân văn như một điều kiện cần thiết để định hướng đổi mới công nghệ theo các giá trị nhân văn và bền vững.

Từ khóa: Đạo đức công nghệ, đối thoại liên ngành, công nghệ tiên tiến Triết học, phát triển bền vững, trách nhiệm liên thế hệ.

1. MỞ ĐẦU

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, công nghệ luôn đóng vai trò là một trong những động lực quan trọng nhất của tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, vai trò đó đã đạt đến một mức độ mới cả về quy mô lẫn chiều sâu. Các công nghệ tiên tiến (trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ xanh) vừa nâng cao hiệu suất sản xuất, vừa tái cấu trúc các lĩnh vực kinh tế – xã hội như quản trị, giáo dục, y tế và đời sống văn hóa. Trong bối cảnh hiện nay, công nghệ không còn là công cụ trung tính mà trở thành thành tố cấu thành thực tại xã hội; vì vậy, các quyết định công nghệ đồng thời mang hàm ý xã hội, chính trị và đạo đức. Điều này lý giải vì sao công nghệ ngày càng giữ vai trò trung tâm trong các chiến lược phát triển quốc gia, cũng như trong các chương trình nghị sự toàn cầu về phát triển bền vững.

Tuy nhiên, nghịch lý lớn của thời đại công nghệ lại nằm ở chỗ: chưa bao giờ nhân loại sở hữu năng lực công nghệ mạnh mẽ như hiện nay, nhưng cũng chưa bao giờ phải đối mặt với nhiều khủng hoảng mang tính hệ thống và toàn cầu đến vậy. Biến đổi khí hậu, suy thoái sinh thái, cạn kiệt tài nguyên, bất bình đẳng xã hội gia tăng, sự phân hóa giàu nghèo và khủng hoảng niềm tin vào các giá trị phát triển hiện đại đang đặt ra những thách thức chưa từng có tiền lệ.

Tiến bộ công nghệ, nếu thiếu định hướng giá trị và mục tiêu phát triển phù hợp, có thể tạo ra các vấn đề mới thay vì giải quyết vấn đề. Chính trong bối cảnh này, phát triển bền vững nổi lên như một yêu cầu mang tính tất yếu. Tuy nhiên, phát triển bền vững không thể chỉ được tiếp cận như một tập hợp các giải pháp kỹ thuật hay chính sách quản lý, mà cần được đặt trên một nền tảng triết học vững chắc nhằm làm rõ các tiền giả định, giá trị và mục tiêu của sự phát triển.

Phương pháp và cách tiếp cận nghiên cứu: Bài viết sử dụng phân tích khái niệm và tiếp cận triết học chuẩn tắc (normative analysis) để làm rõ các tiền giả định giá trị của phát triển bền vững trong bối cảnh công nghệ tiên tiến. Đồng thời, nghiên cứu vận dụng đối chiếu lý thuyết nhằm kết nối các lập luận trong triết học chính trị và đạo đức, tiêu biểu như công bằng của Rawls, tiếp cận năng lực của Sen, đạo đức trách nhiệm của Hans Jonas và phân tích công nghệ của Heidegger. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá công nghệ không chỉ theo hiệu quả, mà theo hệ quả giá trị và trách nhiệm liên thế hệ.

2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NHƯ MỘT PHẠM TRÙ TRIẾT HỌC

2.1. Phân biệt tăng trưởng và phát triển

Một trong những ngộ nhận phổ biến của tư duy phát triển hiện đại là đồng nhất *phát triển* với *tăng trưởng* kinh tế. Trong khi tăng trưởng chủ yếu phản ánh sự gia tăng về lượng (sản lượng, thu nhập, các chỉ số định lượng), thì phát triển hàm chứa sự biến đổi về chất trong đời sống con người và trong cấu trúc xã hội. Ở bình diện triết học, phát triển không chỉ là gia tăng về lượng mà là cải thiện về chất, thể hiện ở chất lượng sống, phẩm giá, năng lực tham dự xã hội và tính bền vững của các quan hệ người–người, người–tự nhiên.

Thực tiễn phát triển của nhiều quốc gia cho thấy tăng trưởng cao không tự động dẫn đến cải thiện phúc lợi nếu các yếu tố xã hội và môi trường bị xem nhẹ. Một xã hội có thể đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng trong ngắn hạn nhưng vẫn rơi vào khủng hoảng nếu tăng trưởng đi kèm với bất công, suy thoái sinh thái và sự xói mòn các giá trị đạo đức. Những kinh nghiệm ấy đặt ra yêu cầu tái tư duy khái niệm phát triển theo hướng toàn diện và dài hạn, thay vì bị chi phối bởi các thành tựu kinh tế tức thời.

Theo đó, phát triển bền vững đòi hỏi một cách tiếp cận phản tư: các quyết định phát triển không chỉ được đánh giá bằng hiệu quả kinh tế trước mắt, mà còn bằng tác động lâu dài lên xã hội và điều kiện sống của các thế hệ tương lai. Quan niệm này hàm chứa một yêu cầu đạo đức rõ ràng, đặt con người, công bằng và trách nhiệm liên thế hệ vào trung tâm của tiến trình phát triển.

2.2. Các chiều kích giá trị của phát triển bền vững

Ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường của phát triển bền vững không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật, mà phản ánh những chiều kích giá trị nền tảng của đời sống con người. Chiều kích kinh tế liên quan đến hiệu quả, thịnh vượng và năng lực đáp ứng nhu cầu vật chất; tuy nhiên, nếu tách rời khỏi các nguyên tắc công bằng và trách nhiệm dài hạn, nó có thể dẫn đến những hệ quả tiêu cực nghiêm trọng.

Chiều kích xã hội nhấn mạnh công bằng, bao trùm, tôn trọng phẩm giá con người và sự gắn kết cộng đồng. Đây là những giá trị khó quy giản hoàn toàn vào các chỉ số kinh tế, nhưng lại có vai trò quyết định đối với tính ổn định và bền vững của trật tự xã hội.

Chiều kích môi trường đặt ra một thách thức triết học sâu sắc đối với quan niệm truyền thống về mối quan hệ người–tự nhiên. Thay vì coi tự nhiên chỉ như đối tượng khai thác cho mục tiêu tăng trưởng, phát triển bền vững đòi hỏi một nền đạo đức sinh thái: tự nhiên được nhìn nhận như điều kiện tồn tại của con người và là “horizon” (chân trời) để các thế hệ tương lai có thể tiếp tục sống, lựa chọn và phát triển.

2.3. Phát triển bền vững như một lý tưởng chuẩn tắc

Từ góc nhìn triết học, phát triển bền vững có thể được hiểu như một lý tưởng chuẩn tắc (*normative ideal*), tức là một định hướng giá trị nhằm dẫn dắt hành động xã hội. Nó không chỉ mô tả thực trạng, mà còn khẳng định một viễn tượng “nên có”: trong đó các hoạt động kinh tế, công nghệ và quản trị được điều chỉnh bởi những nguyên tắc nhân văn và trách nhiệm đạo đức.

Với tư cách là lý tưởng chuẩn tắc, phát triển bền vững đòi hỏi sự tham dự của các chủ thể có năng lực phản tư—có khả năng tự đặt câu hỏi, tự đánh giá và điều chỉnh hành động theo các giá trị dài hạn. Chính ở điểm này, triết học đảm nhiệm vai trò nền tảng: cung cấp khung khái niệm, phương pháp luận phản biện và tiêu chuẩn đánh giá để tiến trình phát triển không bị trượt về logic công cụ thuần túy.

2.4. Công bằng, năng lực và phát triển bền vững: Tiếp cận từ Sen và Rawls

Một đóng góp quan trọng của triết học chính trị và đạo đức hiện đại đối với phát triển bền vững là đặt công bằng xã hội vào trung tâm của tiến trình phát triển. Trong bối cảnh công nghệ tiên tiến, khi lợi ích và rủi ro của đổi mới không được phân bổ đồng đều, câu hỏi về công bằng trở nên đặc biệt cấp thiết. Vì vậy, phát triển bền vững không thể chỉ được đánh giá bằng tổng lợi ích tạo ra, mà cần được xét trong tương quan phân phối cơ hội, năng lực và gánh nặng xã hội.

Trong truyền thống triết học chính trị đương đại, John Rawls đề xuất một khung chuẩn tắc quan trọng: bất bình đẳng, nếu có, chỉ có thể biện minh khi nó cải thiện vị thế của những nhóm yếu thế nhất. Nguyên tắc này mang ý nghĩa trực tiếp trong kỷ nguyên công nghệ, bởi công nghệ tiên tiến thường khuếch đại lợi thế của các nhóm đã có nguồn lực (vốn, tri thức, hạ tầng), trong khi các nhóm dễ tổn thương lại gánh nhiều rủi ro hơn—chẳng hạn mất việc do tự động hóa, bị loại khỏi dịch vụ số, hoặc chịu tác động môi trường bất lợi.

Tuy nhiên, Rawls chủ yếu nhấn mạnh phân phối các “nguồn lực sơ cấp”, trong khi Amartya Sen mở rộng nền tảng đánh giá bằng cách tiếp cận năng lực (*capability approach*). Theo Sen, phát triển không nên được đo lường bằng thu nhập hay tài sản, mà bằng năng lực thực tế của con người trong việc lựa chọn và theo đuổi những lối sống mà họ có lý do để coi là có giá trị. Cách tiếp cận này chuyển trọng tâm từ “có bao nhiêu” sang “có thể làm gì” và “có thể trở thành ai”, nhấn mạnh tự do thực chất thay vì chỉ là điều kiện hình thức.

Áp dụng cách tiếp cận năng lực vào phát triển bền vững cho thấy: đổi mới công nghệ chỉ có ý nghĩa khi nó mở rộng năng lực con người theo hướng công bằng và bao trùm. Một xã hội có thể đạt trình độ công nghệ cao, nhưng nếu phần lớn người dân không thể tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin và một môi trường sống lành mạnh, thì phát triển ấy khó có thể gọi là bền vững. Vì vậy, công nghệ cần được đánh giá không chỉ theo hiệu quả kinh tế, mà theo tác động đối với năng lực và tự do thực chất của con người trong dài hạn.

Kết hợp Rawls và Sen cho phép hình thành một khung chuẩn tắc mạnh cho phát triển bền vững: vừa nhấn mạnh yêu cầu công bằng trong phân phối lợi ích và rủi ro, vừa đặt mục tiêu mở rộng năng lực con người làm tiêu chí đánh giá cuối cùng. Theo đó, phát triển bền

vững không chỉ là bài toán kỹ thuật hay chính sách, mà là một dự án đạo đức—chính trị, đòi hỏi sự định hướng giá trị rõ ràng trong toàn bộ tiến trình đổi mới và phát triển.

3. CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN VÀ VẤN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ

3.1. Tính hai mặt của công nghệ

Triết học công nghệ từ lâu đã chỉ ra rằng công nghệ không bao giờ là hiện tượng trung tính về giá trị, mà luôn mang trong mình tính hai mặt. Một mặt, công nghệ mở rộng năng lực của con người, cho phép con người vượt qua những giới hạn tự nhiên, nâng cao hiệu quả sản xuất và cải thiện đáng kể điều kiện sống. Mặt khác, chính sự mở rộng quyền năng đó lại có thể dẫn đến những hình thức lệ thuộc mới, làm gia tăng bất bình đẳng xã hội và tạo ra các rủi ro vượt ngoài khả năng kiểm soát của con người.

Trong kỷ nguyên công nghệ tiên tiến, tính hai mặt này trở nên đặc biệt rõ nét. Các hệ thống công nghệ ngày càng phức tạp, có mức độ tự động hóa và tự học cao, khiến mối quan hệ nhân-quả giữa hành động và hệ quả trở nên khó dự đoán. Công nghệ, trong bối cảnh này, không chỉ còn là phương tiện phục vụ các mục tiêu do con người xác định trước, mà ngày càng tham gia trực tiếp vào việc định hình các ưu tiên, tiêu chuẩn và logic của quá trình phát triển. Do đó, câu hỏi không còn là *có nên phát triển công nghệ hay không*, mà là *công nghệ đang dẫn dắt sự phát triển theo những giá trị nào*.

3.2. Phê phán chủ nghĩa duy kỹ thuật

Một trong những tiền giả định phổ biến nhưng mang tính rủi ro của tư duy phát triển hiện đại là chủ nghĩa duy kỹ thuật – quan điểm cho rằng mọi vấn đề xã hội đều có thể được giải quyết thông qua tiến bộ công nghệ. Cách tiếp cận này thường xem công nghệ như một giải pháp tự thân, trong khi xem nhẹ các yếu tố đạo đức, văn hóa và **thể chế**. Trong thực tiễn, thể chế (khung pháp lý, cơ chế trách nhiệm, chuẩn mực minh bạch và cơ chế giám sát) quyết định cách lợi ích và rủi ro của công nghệ được phân bổ, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến công bằng xã hội và tính bền vững. Do đó, đánh giá công nghệ trong phát triển bền vững cần gắn với năng lực thiết kế và thực thi thể chế nhằm bảo đảm phân bổ công bằng lợi ích–rủi ro.

Thực tiễn phát triển cho thấy nhiều vấn đề mang tính cấu trúc, như bất bình đẳng xã hội, suy thoái môi trường hay khủng hoảng niềm tin, không thể được giải quyết chỉ bằng các giải pháp kỹ thuật nếu không đi kèm với những thay đổi về hệ giá trị và cách thức tổ chức xã hội. Phê phán chủ nghĩa duy kỹ thuật, vì thế, không nhằm phủ nhận vai trò thiết yếu của công nghệ, mà nhằm tái khẳng định rằng công nghệ cần được đặt dưới sự định hướng của các mục tiêu phát triển mang tính nhân văn, công bằng và bền vững. Khi thiếu vắng định hướng giá trị này, tiến bộ công nghệ có nguy cơ trở thành lực lượng tự vận hành, tách rời khỏi lợi ích lâu dài của con người và xã hội.

3.3. Công nghệ, tha hóa và nguy cơ đảo chiều giá trị

Một hệ quả nghiêm trọng của chủ nghĩa duy kỹ thuật là nguy cơ đảo chiều quan hệ giữa phương tiện và mục đích. Khi công nghệ không còn được xem như phương tiện phục vụ các giá trị nhân văn, mà trở thành mục đích tự thân, các tiêu chí về hiệu suất, tối ưu hóa và kiểm soát có thể lấn át những giá trị đạo đức, xã hội và sinh thái.

Trong bối cảnh đó, hiện tượng tha hóa xuất hiện: con người dần đánh mất vai trò chủ thể sáng tạo và phản tư, trở thành phụ thuộc vào các hệ thống công nghệ do chính mình tạo ra.

Các quyết định quan trọng ngày càng được ủy thác cho các thuật toán và hệ thống tự động, trong khi khả năng đánh giá phê phán và chịu trách nhiệm đạo đức của con người bị suy giảm. Phân tích này cho thấy vấn đề cốt lõi không nằm ở bản thân công nghệ, mà ở cách con người định hướng, sử dụng và trao quyền cho công nghệ trong tiến trình phát triển.

3.4. Công nghệ như “khung định hình thực tại” (*Gestell*): Cách tiếp cận của Heidegger

Để làm rõ chiều sâu triết học của vấn đề, cần tiếp cận công nghệ không chỉ như một tập hợp công cụ, mà như một cách thức con người hiểu và tổ chức thế giới. Trong triết học của Martin Heidegger, công nghệ hiện đại được phân tích thông qua khái niệm *Gestell* – thường được dịch là “khung định hình” hay “sự sắp đặt”. Theo Heidegger, *Gestell* không đơn thuần chỉ các thiết bị hay máy móc, mà là một lối tư duy chi phối cách thế giới hiện ra trước con người, khiến mọi sự vật được nhìn nhận như nguồn tài nguyên sẵn sàng để khai thác và kiểm soát.

Trong khung tư duy này, tự nhiên không còn được xem như một thực tại có giá trị tự thân, mà bị quy giản thành “kho dự trữ” phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Con người, trong khi tưởng như đang làm chủ công nghệ, thực chất lại bị cuốn vào một logic công cụ hóa, trong đó cả tự nhiên lẫn con người đều được đánh giá chủ yếu dựa trên tính hữu dụng và hiệu suất. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với phát triển bền vững, bởi nó cho thấy rằng khủng hoảng môi trường không chỉ là hệ quả của việc sử dụng sai công nghệ, mà sâu xa hơn, là kết quả của một khung tư duy sai lệch về mối quan hệ giữa con người, công nghệ và tự nhiên.

Từ góc nhìn của Heidegger, vấn đề then chốt không nằm ở bản thân công nghệ, mà ở việc công nghệ trở thành khung tư duy thống trị mọi lĩnh vực của đời sống. Khi *Gestell* chi phối, các giá trị khác như đạo đức, thẩm mỹ và trách nhiệm sinh thái dễ bị đẩy ra bên lề. Do đó, phát triển bền vững khó có thể đạt được nếu không có một sự chuyển đổi ở cấp độ tư duy nền tảng. Phân tích của Heidegger gợi mở rằng phát triển bền vững đòi hỏi không chỉ các giải pháp công nghệ xanh, mà còn một sự phản tư sâu sắc nhằm tái định vị công nghệ trong một khung giá trị nhân văn hơn, qua đó mở ra khả năng chung sống hài hòa giữa con người, công nghệ và tự nhiên.

4. ĐẠO ĐỨC CÔNG NGHỆ VÀ TRÁCH NHIỆM LIÊN THỂ HỆ

Một trong những đóng góp quan trọng của triết học hiện đại đối với tư duy phát triển bền vững là việc nhấn mạnh khái niệm trách nhiệm liên thể hệ. Khác với các mô hình đạo đức truyền thống vốn tập trung vào quan hệ giữa những chủ thể cùng tồn tại trong hiện tại, trách nhiệm liên thể hệ mở rộng phạm vi đạo đức sang những con người chưa ra đời nhưng chắc chắn sẽ chịu ảnh hưởng từ các quyết định hôm nay. Các lựa chọn về công nghệ và phát triển trong hiện tại, vì thế, không chỉ tác động đến những người đang sống, mà còn định hình điều kiện tồn tại sinh thái, xã hội và văn hóa của các thế hệ tương lai – những chủ thể không có khả năng tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định.

Trong kỷ nguyên công nghệ tiên tiến, trách nhiệm này trở nên đặc biệt cấp thiết. Nhiều công nghệ mới, từ công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo đến các hệ thống khai thác tài nguyên quy mô lớn, tạo ra những tác động dài hạn, tích lũy và trong nhiều trường hợp là khó hoặc không thể đảo ngược. Điều này đặt ra thách thức căn bản đối với các khuôn khổ đạo đức truyền thống, vốn được xây dựng trong bối cảnh quyền lực hành động của con người còn hạn chế và hệ quả của hành động tương đối dễ dự đoán. Do đó, đạo đức công nghệ không thể chỉ giới hạn ở việc tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật hay pháp lý hiện hành, mà cần được mở rộng thành một đạo đức của trách nhiệm dài hạn, gắn liền với sự bền vững của đời sống con người và tự nhiên.

4.1. Đạo đức dự phòng và nguyên tắc thận trọng

Một cách tiếp cận đạo đức phù hợp trong bối cảnh công nghệ tiên tiến là đạo đức dự phòng, trong đó nguyên tắc thận trọng giữ vai trò trung tâm. Nguyên tắc này cho rằng khi một hành động hoặc công nghệ có nguy cơ gây ra những tổn hại nghiêm trọng hoặc không thể đảo ngược, việc thiếu bằng chứng khoa học đầy đủ không thể được sử dụng như lý do để trì hoãn các biện pháp phòng ngừa.

Cần nhấn mạnh rằng nguyên tắc thận trọng không nhằm cản trở hay phủ nhận đổi mới công nghệ. Trái lại, nó đặt ra yêu cầu rằng đổi mới phải được triển khai trong khuôn khổ trách nhiệm đạo đức và nhận thức rõ ràng về các rủi ro tiềm tàng. Trong tư duy phát triển bền vững, đạo đức dự phòng đóng vai trò như một cơ chế tự điều chỉnh, giúp cân bằng giữa khát vọng tiến bộ và nghĩa vụ bảo vệ các điều kiện tồn tại lâu dài của con người và hệ sinh thái.

4.2. Trách nhiệm như mệnh lệnh đạo đức của thời đại công nghệ: Cách tiếp cận của Hans Jonas

Trong số các triết gia hiện đại bàn về đạo đức công nghệ, Hans Jonas có đóng góp đặc biệt quan trọng và mang tính nền tảng. Jonas cho rằng sự gia tăng chưa từng có của quyền lực công nghệ đã làm thay đổi căn bản phạm vi, cường độ và hệ quả của hành động con người. Những hành động công nghệ ngày nay có thể gây ra hậu quả mang tính toàn cầu, kéo dài qua nhiều thế hệ và vượt ngoài khả năng sửa chữa, trong khi các hệ thống đạo đức truyền thống chủ yếu được thiết kế cho những hành động có tác động giới hạn về không gian và thời gian.

Trước thực trạng đó, Jonas đề xuất “mệnh lệnh trách nhiệm”, yêu cầu con người phải hành động sao cho các hệ quả của hành động đó tương thích với sự tồn tại lâu dài của nhân loại và tự nhiên. Mệnh lệnh này không chỉ mở rộng phạm vi đạo đức sang tương lai xa, mà còn tái định nghĩa bản chất của trách nhiệm trong thời đại công nghệ: trách nhiệm không chỉ là sự đáp trả sau khi hậu quả xảy ra, mà là nghĩa vụ dự liệu, phòng ngừa và tự giới hạn quyền lực của mình.

Trong bối cảnh công nghệ tiên tiến, nơi các rủi ro thường mang tính bất định và khó đảo ngược, Jonas đặc biệt nhấn mạnh vai trò của nguyên tắc thận trọng như một yêu cầu đạo đức. Theo ông, trong những trường hợp mà hậu quả tiềm tàng có thể đe dọa sự tồn tại của con người hoặc hệ sinh thái, nghĩa vụ đạo đức đòi hỏi phải ưu tiên tránh rủi ro hơn là theo đuổi lợi ích ngắn hạn. Điều này không đồng nghĩa với việc từ chối đổi mới, mà là yêu cầu đổi mới phải được định hướng bởi trách nhiệm, sự khiêm tốn đạo đức và ý thức về giới hạn của tri thức con người.

Áp dụng tư tưởng của Hans Jonas vào phát triển bền vững cho thấy rằng công nghệ cần được đánh giá không chỉ dựa trên tính khả thi kỹ thuật hay lợi nhuận kinh tế, mà còn dựa trên các hệ quả dài hạn đối với các thế hệ tương lai và sự toàn vẹn của hệ sinh thái. Qua đó, phát triển bền vững hiện lên không đơn thuần như một chiến lược phát triển, mà như một dự án đạo đức toàn cầu, đòi hỏi sự tham gia, cam kết và trách nhiệm chung của toàn xã hội.

5. ĐỐI THOẠI LIÊN NGÀNH VÀ VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI – NHÂN VĂN

Phát triển bền vững là một vấn đề phức hợp, có bản chất liên kết chặt chẽ giữa các chiều cạnh kinh tế, công nghệ, xã hội, văn hóa và môi trường. Do đó, nó vượt ra ngoài phạm vi giải quyết của bất kỳ ngành khoa học đơn lẻ nào. Các giải pháp kỹ thuật, dù tiên tiến và hiệu quả đến đâu, nếu không được đặt trong bối cảnh xã hội và được định hướng bởi các giá trị nhân văn, vẫn có thể dẫn đến những hệ quả tiêu cực ngoài dự kiến. Điều này cho thấy rằng phát triển bền vững đòi hỏi một cách tiếp cận liên ngành, trong đó tri thức khoa học – công nghệ cần được đối thoại và tích hợp với các phân tích kinh tế, xã hội và triết học.

Trong bối cảnh công nghệ ngày càng chi phối các quá trình phát triển, nguy cơ giản lược phát triển bền vững thành một vấn đề thuần túy kỹ thuật trở nên ngày càng rõ rệt. Chính vì vậy, vai trò của khoa học xã hội – nhân văn không chỉ là “bổ sung” cho khoa học kỹ thuật, mà là tham gia trực tiếp vào việc định hình mục tiêu, tiêu chí và định hướng giá trị của quá trình phát triển.

5.1. Triết học như “ngôn ngữ chung” của đối thoại liên ngành

Trong cấu trúc đối thoại liên ngành, triết học giữ một vị trí đặc thù với tư cách là “ngôn ngữ chung” kết nối các lĩnh vực tri thức khác nhau. Khác với các khoa học chuyên ngành vốn tập trung vào những đối tượng và phương pháp cụ thể, triết học hướng tới việc làm rõ các tiền giả định, khái niệm nền tảng và hệ giá trị chi phối hoạt động nhận thức và hành động của con người.

Triết học không thay thế các khoa học chuyên ngành, cũng không đưa ra các giải pháp kỹ thuật cụ thể. Vai trò của nó nằm ở việc tạo ra không gian phản tư, trong đó các ngành có thể đối thoại về mục tiêu chung, giới hạn của tri thức và các hệ quả chuẩn tắc của những lựa chọn công nghệ. Thông qua chức năng phản biện và định hướng giá trị, triết học giúp ngăn chặn xu hướng tuyệt đối hóa một hình thức tri thức duy nhất, đồng thời góp phần đảm bảo rằng tiến bộ khoa học – công nghệ được đặt trong khuôn khổ các giá trị nhân văn và trách nhiệm xã hội.

5.2. Cơ chế vận hành đối thoại liên ngành: Nguyên tắc, điều kiện và giới hạn

Mặc dù đối thoại liên ngành thường được xem như một yêu cầu tất yếu của phát triển bền vững, nhưng để đối thoại này có ý nghĩa thực chất, cần làm rõ các nguyên tắc và điều kiện vận hành của nó. Trước hết, đối thoại liên ngành đòi hỏi sự thừa nhận tính giới hạn nội tại của mỗi ngành khoa học. Không một ngành nào, kể cả khoa học – công nghệ, có thể tự mình nắm bắt toàn bộ các chiều cạnh của những vấn đề phức hợp như phát triển bền vững.

Thứ hai, đối thoại liên ngành cần được xây dựng trên cơ sở bình đẳng tri thức. Khoa học xã hội – nhân văn không nên bị xem là lĩnh vực phụ trợ hay mang tính “trang trí” cho các quyết định kỹ thuật, mà có chức năng phản tư và định hướng giá trị. Trong cấu trúc này, triết học giúp làm rõ các tiền giả định, mục tiêu và hệ quả chuẩn tắc của các lựa chọn công nghệ, qua đó góp phần nâng cao tính chính danh và bền vững của các quyết định phát triển.

Thứ ba, đối thoại liên ngành cần được thể chế hóa thông qua các cơ chế cụ thể như diễn đàn học thuật, hội nghị quốc tế, chương trình nghiên cứu hợp tác và mạng lưới tri thức xuyên ngành. Về mặt quản trị, thể chế hóa còn bao hàm việc thiết lập quy trình đánh giá tác động, cơ chế tham vấn, tiêu chí đạo đức và trách nhiệm giải trình đối với các quyết định công nghệ, nhằm bảo đảm đổi mới được định hướng theo các giá trị bền vững. Tuy nhiên, cần thừa nhận rằng đối thoại liên ngành cũng có những giới hạn nhất định. Trong thực tiễn, các lợi ích kinh tế và chính trị có thể chi phối quá trình ra quyết định, khiến tiếng nói phản biện của khoa học xã hội – nhân văn bị suy yếu hoặc bị gạt ra bên lề. Việc nhận diện rõ các giới hạn này là điều kiện cần thiết để đối thoại liên ngành không trở thành hình thức hay mang tính biểu tượng, mà thực sự đóng góp vào định hướng phát triển bền vững.

6. Ý NGHĨA HỌC THUẬT CỦA ICATSD 2026 TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hội nghị Quốc tế về Công nghệ Tiên tiến và Phát triển Bền vững lần thứ 3 (ICATSD 2026) có ý nghĩa học thuật đặc biệt trong bối cảnh các vấn đề phát triển bền vững ngày càng

mang tính toàn cầu, phức hợp và liên ngành. Với định hướng kết nối các lĩnh vực từ giải pháp xanh, trí tuệ tính toán, công nghệ tiên tiến đến khoa học xã hội và nhân văn, ICATSD 2026 không chỉ là nơi trình bày các kết quả nghiên cứu chuyên ngành, mà còn là một không gian học thuật thúc đẩy đối thoại liên ngành về các tiền giả định, mục tiêu và hệ quả của phát triển trong kỷ nguyên công nghệ.

Trong bối cảnh công nghệ ngày càng đóng vai trò trung tâm trong việc định hình các chiến lược phát triển quốc gia và toàn cầu, ICATSD 2026 góp phần khắc phục xu hướng gián lược phát triển bền vững thành một vấn đề thuần túy kỹ thuật. Thông qua việc đặt các nghiên cứu công nghệ vào đối thoại với các phân tích xã hội, đạo đức và triết học, hội nghị tạo điều kiện để các cách tiếp cận khác nhau gặp gỡ, phản biện và bổ sung lẫn nhau. Đây là điều kiện cần thiết để hình thành các định hướng phát triển bền vững vừa dựa trên tiến bộ công nghệ, vừa được dẫn dắt bởi các giá trị nhân văn và trách nhiệm xã hội.

Ý nghĩa của ICATSD 2026 càng được nhấn mạnh khi hội nghị diễn ra nhân dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Sự kiện này không chỉ mang ý nghĩa biểu tượng, mà còn phản ánh cam kết lâu dài của nhà trường đối với sự xuất sắc học thuật, đổi mới công nghệ và gắn kết nghiên cứu với các vấn đề phát triển bền vững của xã hội. Trong bối cảnh đó, ICATSD 2026 có thể được xem như một diễn đàn tri thức quan trọng, góp phần thúc đẩy sự hội tụ học thuật và định hình các chương trình nghiên cứu liên ngành hướng tới phát triển bền vững trong kỷ nguyên công nghệ toàn cầu hóa.

7. KẾT LUẬN

Những phân tích trong bài viết cho thấy rằng phát triển bền vững trong kỷ nguyên công nghệ tiên tiến không chỉ là một vấn đề quản trị hay kỹ thuật, mà trước hết là một vấn đề triết học nền tảng, gắn liền với cách con người hiểu về phát triển, tiến bộ và trách nhiệm của mình đối với xã hội và các thế hệ tương lai. Tiếp cận triết học cho phép làm rõ các tiền giả định và hệ giá trị chi phối các lựa chọn công nghệ, qua đó góp phần định hướng hoạt động đổi mới theo những mục tiêu dài hạn và mang tính nhân văn.

Về mặt hàm ý, tiếp cận triết học nhấn mạnh rằng tiến bộ công nghệ chỉ có ý nghĩa khi được đặt trong khuôn khổ các giá trị như công bằng xã hội, tôn trọng phẩm giá con người và trách nhiệm sinh thái. Trong bối cảnh bất định cao của kỷ nguyên công nghệ, triết học đóng vai trò như một cơ chế “kiểm tra chuẩn tắc”, giúp đánh giá không chỉ tính khả thi hay hiệu quả kinh tế của các giải pháp công nghệ, mà còn các hệ quả dài hạn và liên thế hệ của chúng. Cách tiếp cận này góp phần ngăn chặn xu hướng gián lược phát triển bền vững thành tập hợp các chỉ số kỹ thuật hoặc mục tiêu tăng trưởng ngắn hạn.

Tuy nhiên, cần thừa nhận rằng tiếp cận triết học cũng có những giới hạn nhất định. Triết học không cung cấp các giải pháp kỹ thuật cụ thể, cũng không thể thay thế vai trò của các phân tích kinh tế, khoa học và công nghệ trong việc thiết kế và triển khai các chính sách phát triển. Hiệu quả của tiếp cận triết học phụ thuộc lớn vào mức độ mà các kết quả phản tư chuẩn tắc được tích hợp vào quá trình ra quyết định chính sách, thiết kế công nghệ và quản trị xã hội. Nếu thiếu các cơ chế thể chế hóa phù hợp (chuẩn mực chính sách, quy trình đánh giá rủi ro-tác động, cơ chế giám sát độc lập và trách nhiệm giải trình), các luận điểm triết học có nguy cơ dừng ở cấp độ diễn ngôn và khó chuyển hóa thành tác động thực tiễn.

Dù vậy, trong bối cảnh công nghệ ngày càng định hình tương lai của nhân loại, việc thiếu vắng một nền tảng triết học cho phát triển bền vững sẽ dẫn đến nguy cơ đánh mất phương hướng giá trị và gia tăng các rủi ro mang tính hệ thống. Các diễn đàn học thuật quốc tế như ICATSD 2026 có vai trò quan trọng trong việc tạo không gian đối thoại liên ngành, kết nối tri thức khoa học – công nghệ với các phân tích xã hội và triết học, từ đó góp phần hình thành các định hướng phát triển bền vững dựa trên công nghệ nhưng được dẫn dắt bởi các giá trị nhân văn. Theo nghĩa đó, phát triển bền vững cần được hiểu như một tiến trình học hỏi liên tục, trong đó triết học giữ vai trò định hướng, điều chỉnh và bảo vệ các giá trị nền tảng của đời sống con người trong kỷ nguyên công nghệ tiên tiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Daly, H. E. (1996). *Beyond growth: The economics of sustainable development*. Beacon Press.
- Floridi, L. (2013). *The ethics of information*. Oxford University Press. <https://doi.org/10.1093/acprof:oso/9780199641321.001.0001>
- Habermas, J. (1984). *The theory of communicative action* (Vol. 1). Beacon Press.
- Heidegger, M. (1977). *The question concerning technology and other essays* (W. Lovitt, Trans.). Harper & Row. (Original work published 1954)
- Jonas, H. (1984). *The imperative of responsibility: In search of an ethics for the technological age* (D. Herr, Trans.). University of Chicago Press.
- OECD. (2019). *Artificial intelligence and inclusive growth*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/a3d8c5e5-en>
- Rawls, J. (1971). *A theory of justice*. Harvard University Press.
- Rockström, J., Steffen, W., Noone, K., Persson, Å., Chapin, F. S., Lambin, E. F., Lenton, T. M., Scheffer, M., Folke, C., Schellnhuber, H. J., Nykvist, B., de Wit, C. A., Hughes, T., van der Leeuw, S., Rodhe, H., Sörlin, S., Snyder, P. K., Costanza, R., Svedin, U., & Foley, J. A. (2009). A safe operating space for humanity. *Nature*, 461(7263), 472–475. <https://doi.org/10.1038/461472a>
- Sachs, J. D. (2015). *The age of sustainable development*. Columbia University Press.
- Sen, A. (1999). *Development as freedom*. Oxford University Press.
- Stahl, B. C., Timmermans, J., & Mittelstadt, B. (2017). The ethics of computing: A survey of the computing-oriented literature. *Journal of Information, Communication and Ethics in Society*, 14(2), 141–160. <https://doi.org/10.1108/JICES-10-2015-0038>
- UNESCO. (2021). *Recommendation on the ethics of artificial intelligence*. UNESCO. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000380455>
- United Nations. (2015). *Transforming our world: The 2030 agenda for sustainable development*. United Nations. <https://sdgs.un.org/2030agenda>
- World Commission on Environment and Development. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.